

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MAI SƠN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2023
V/v xin ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Sơ

Ông Phùng Quốc Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 201/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị D, sinh năm 1989. Hộ khẩu thường trú: Bản M, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Bản T, xã M2, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tiến P đã tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002. Anh chị không đi đăng ký kết hôn do hai bên chưa thực sự muốn kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị có nhiều bất đồng không thể hòa giải quyết được nên xảy ra xung đột, mâu thuẫn. Do không có đăng ký kết hôn nên anh chị đã thống nhất chia tay từ năm 2016 đến nay. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tiến P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và Anh P có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 02/04/2007 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 02/8/2010. Từ thời điểm anh chị chia tay từ năm 2016 đến nay, hai cháu ở cùng với bố, chị có hỗ trợ Anh P việc đóng học phí và tiền quần áo, sách vở cho các con chung. Chị có nguyện vọng tiếp tục để 02 con chung ở cùng với bố do chị chưa có nhà riêng và công việc ổn định.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Anh chị không nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Tiến P trình bày:

Về tình cảm: Anh P xác nhận quá trình chung sống giữa hai anh chị đúng như chị D trình bày. Anh chị chung sống tự nguyện từ năm 2006 đến năm 2016 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, hai người xảy ra mâu thuẫn nên đã chia tay từ năm 2016 đến nay không có liên quan gì đến nhau. Nay chị D đề nghị xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 02/04/2007 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 02/8/2010. Từ năm 2016 đến nay, anh là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu. Nay anh để các cháu tự lựa chọn về việc muốn ở với ai. Nếu hai con lựa chọn ở cùng anh, anh không đề nghị chị D phải cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác nhận không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chung trên 07 tuổi chưa thành niên, cháu Nguyễn Thị Yến N có nguyện vọng ở cùng mẹ, cháu Nguyễn Tiến T có nguyện vọng ở với Anh P.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh với đại diện bản T, xã M2 về mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng chị D và Anh P, thể hiện: Chị D và Anh P chung sống với nhau ở bản T từ khoảng năm 2006-2016 thì không thấy chị D bỏ đi, ít khi trở về. Anh chị có đăng ký kết hôn hay không Ban quản lý bản không nắm được. Trong thời gian chung sống, chị D và Anh P có 02 con chung là cháu Nhi và cháu Tiến. Từ khi chị D bỏ đi, hai cháu ở cùng với Anh P, thỉnh thoảng chị D có về thăm con.

Do chị D và Anh P không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phải là vợ chồng hợp pháp. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và

nghĩa vụ tổ tụng của mình. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tổ tụng theo quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53, Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị D và anh Nguyễn Tiến P.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yên N, sinh ngày 02/04/2007 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 02/8/2010 cho anh Nguyễn Tiến P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động). Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Anh P.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Lò Thị D trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là xin ly hôn với anh Nguyễn Tiến P. Anh P có hộ khẩu thường trú tại Bản T, xã M2, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật. Do anh chị không có đăng ký kết hôn, không phải là vợ chồng hợp pháp nên Tòa án mở phiên tòa xét xử để xem xét yêu cầu của chị D là đúng quy định tại điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trước khi xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với cả nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Lò Thị D và anh Nguyễn Tiến P tự tìm hiểu và về sống chung thành vợ chồng từ năm 2006 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống cùng nhau, chị D cho rằng chị và Anh P chung sống với nhau có nhiều bất đồng không thể giải quyết được nên đã chia tay, không chung sống từ năm 2016 đến nay. Anh P cũng xác nhận anh và chị D chung sống không hạnh phúc nên đã chia tay từ năm 2016, nay không còn liên quan gì đến nhau. Kết quả xác minh tại Ban quản lý bản T cũng xác nhận từ năm 2016 chị D và Anh P không còn chung sống. Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và Anh P mặc dù có sống chung với

nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì chị D và Anh P không phải là vợ chồng hợp pháp, quan hệ hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị D và anh Nguyễn Tiến P.

[2.2] *Về con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và Anh P xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 02/04/2007 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 02/8/2010. Chị D có nguyện vọng để 02 cháu tiếp tục ở cùng với bố. Anh P tôn trọng sự lựa chọn của các con về việc muốn ở cùng ai. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị D cho rằng không đủ khả năng nuôi dưỡng con do chưa có nơi ở và công việc ổn định. Mặc dù cháu Yến N có nguyện vọng ở cùng mẹ, cháu Tiến có nguyện vọng ở cùng bố. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh tại địa phương xác định, từ năm 2016 đến nay cả hai cháu đều ở cùng ở Anh P. Các cháu cùng thừa nhận chị D có về thăm nom con và đóng học phí, mua quần áo sách vở cho các con. Chị D cũng đề nghị do chưa có điều kiện về nơi ở và việc làm ổn định nên việc chăm sóc các con giao cho Anh P nuôi dưỡng. Do đó, để bảo đảm quyền lợi của các con chung chưa thành niên, cần giao cháu Nguyễn Thị Yến N và cháu Nguyễn Tiến T cho anh Nguyễn Tiến P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động). Anh P không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ. Do đó, Tòa án không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung cùng Anh P.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và Anh P đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.4] *Về án phí*: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 15; 16; 53; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 6; điểm a khoản 5; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị D và anh Nguyễn Tiến P.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 02/04/2007 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh ngày 02/8/2010 cho anh Nguyễn Tiến P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động). Ghi nhận việc Anh P không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ cùng anh.

Sau khi ly hôn, chị D được quyền thăm nom con; không ai được cản trở chị thực hiện quyền này theo quy định của Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và Anh P xác định không có tài sản chung và nợ chung trong thời gian chung sống nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Lò Thị D phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0003171 ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**